

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 28/4/2020

“V/v: Tranh chấp ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Điều Thị Hạnh.

Các Hội thẩm nhân dân

1. Ông Nguyễn Mạnh Dũng.

2. Ông Nguyễn Quang Liêu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lương Văn Tình – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa: Bà Mai Thị Thanh Tâm.

Trong ngày 28 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 480/2019/TLST-HNGĐ, ngày 10 tháng 12 năm 2019, về “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 480/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 18 tháng 3 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2020 ngày 23/4/2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị S; Sinh năm 1972. (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn 2, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Duy T; Sinh năm 1971. (Vắng mặt).

HKTT: Thôn 2, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Địa chỉ: Thôn 9, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 12/8/2019, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị S trình bày:*

Bà và ông Nguyễn Duy T tự nguyện tìm hiểu chung sống từ khoảng năm 1993 nhưng đến năm 2009 mới làm thủ tục đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Lâm Đồng cấp giấy chứng nhận kết hôn số 41 ngày

23/7/2009. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng 2010 thì phát sinh mâu thuẫn nhưng chưa đến mức trầm trọng. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống trong công việc làm ăn, xây dựng gia đình, dự tính trong công việc. Ông T thường xuyên đánh đập và dọa nạt bà. Tình trạng mâu thuẫn giữa bà và ông T ngày càng trầm trọng nên khoảng tháng 6 năm 2018 bà và ông T đã sống ly thân. Quá trình sống ly thân bà và ông T không thể hàn gắn được tình cảm và tình cảm ngày càng lạnh nhạt. Hiện nay bà thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng không thể hàn gắn, bà không còn tình cảm với ông T nên yêu cầu ly hôn để giải thoát cho các bên.

Về con chung: Bà và ông T có 02 con chung là Nguyễn Trần T, sinh ngày 18/3/1994 và Nguyễn Trần Đ, sinh ngày 27/6/2002. Bà có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Trần Đ và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Đối với con chung Nguyễn Trần T đã thành niên và tự chăm lo được bản thân nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết người trực tiếp nuôi dưỡng và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà và ông T tự thỏa thuận chia tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà và ông T không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, bà không trình bày gì thêm và bà không nộp thêm tài liệu chứng cứ gì cho Tòa án.

** Bị đơn ông Nguyễn Duy T vắng mặt tại phiên tòa nhưng qua nội dung biên bản lấy lời khai ngày 07/01/2020 ông T trình bày:* Ông xác nhận về quá trình chung sống và đăng ký kết hôn như bà S trình bày là đúng; về mâu thuẫn gia đình xác nhận ông và bà S chung sống hạnh phúc đến khoảng tháng 02/2019 ông và bà S xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau về quan điểm sống, từ đó ông và bà S sống ly thân cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân mạnh ai nấy sống, kinh tế độc lập, bà S không quan tâm đến ông. Ông xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng nên đồng ý thuận tình ly hôn với bà S.

Về con chung: Ông và bà S có 02 con chung Nguyễn Trần T, sinh ngày 18/3/1994 và Nguyễn Trần Đ, sinh ngày 27/6/2002. Do các con đã thành niên nên ông cũng không yêu cầu giải quyết người trực tiếp nuôi dưỡng và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông và bà S tự thỏa thuận chia tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu có tranh chấp thì sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

Về nợ chung: Ông và bà S không nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B trình bày ý kiến, quan điểm về vụ án:* Việc Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, đảm bảo thủ tục tố tụng; Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn, giao con chung cháu Nguyễn Trần Đức cho bà S nuôi dưỡng. Về tài sản chung và nợ chung không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận phiên Toà, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1] Về quan hệ hôn nhân và tình trạng hôn nhân: Bà Trần Thị S và ông Nguyễn Duy T tự nguyện tìm hiểu sống chung với nhau từ khoảng năm 1992, đăng ký và được Ủy ban nhân xã P, huyện C, tỉnh Lâm Đồng cấp giấy chứng nhận kết hôn số 41 ngày 23/7/2009. Theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân & gia đình năm 2014. Vì vậy quan hệ hôn nhân giữa bà S và ông T là hợp pháp.

Quá trình giải quyết vụ án ông S bà T chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cách sống hàng ngày, không thống nhất được các công việc gia đình nên vợ chồng xảy ra cãi vã, xô xát. Khoảng giữa tháng 6/2018 bà S và ông T sống ly thân liên tục cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân kinh tế mỗi người độc lập, không quan tâm gì đến nhau. Nguyên đơn bà S yêu cầu ly hôn, bị đơn ông Nguyễn Duy T đồng ý thuận tình ly hôn với bà S nhưng đều vắng mặt trong các buổi hòa giải và phiên tòa nên Tòa án không có cơ sở ghi nhận. Từ những phân tích trên, căn cứ vào các Điều 51, 56 Luật hôn nhân & gia đình năm 2014 có cơ sở khẳng định mâu thuẫn giữa bà Trần Thị S với ông Nguyễn Duy T là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là có cơ sở cần được chấp nhận.

[2] Về con chung: Bà Trần Thị S và ông Nguyễn Duy T có 02 con chung là Nguyễn Trần T, sinh ngày 18/3/1994 và Nguyễn Trần Đ, sinh ngày 27/6/2002. Quá trình giải quyết vụ án bà S và ông T thống nhất do cháu Nguyễn Trần T đã thành niên, tự chăm lo được bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với cháu Nguyễn Trần Đ, sinh ngày: 27/6/2002. Tại phiên tòa, bà S có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đ và không yêu cầu ông T cấp dưỡng. Xét thấy nguyện vọng bà S là phù hợp với nguyện vọng của cháu Đ nên cần giao cháu Đ cho bà S trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc cho đến khi cháu Đ thành niên.

[3] Về tài sản chung: Bà Trần Thị S và ông Nguyễn Duy T tự nguyện thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

* Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 51; Điều 56; Điều 81, Điều 82; Điều 83; Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/ 2016/ UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị S về việc ly hôn.

Bà Trần Thị S được ly hôn với ông Nguyễn Duy T.

[2]. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Trần Đ, sinh ngày 27/6/2002 cho bà Nguyễn Thị S trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu Đ thành niên.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con mà lạm dụng việc thăm nom, cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

[3]. Về án phí: Bà Trần Thị S phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước là 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009867 ngày 06/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước.

[4]. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện B;
- CCTHADS huyện B;
- UBND xã Phước Cát 1 ;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS.

T/M.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Điền Thị Hạnh

Các thành viên hội đồng xét xử

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện B;
- CCTHADS huyện B;
- UBND xã Đăng Hà;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS.

T/M.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Huệ

